CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Ngày 30/06/2025	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.4%	**-**	**16.3%**

DT thuần
Q2/25
439
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 104| 31.1%
YoY: ▲ 69.0| 18.7%

LN thuần
Q2/25
2.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.51| 546%
YoY: ▲ 2.19| 281%

LN sau thuế
Q2/25
2.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.08| 2965%
YoY: ▲ 1.84| 592%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM)
Q2/25
1.2%
YoY: +/-▲ 0.5%

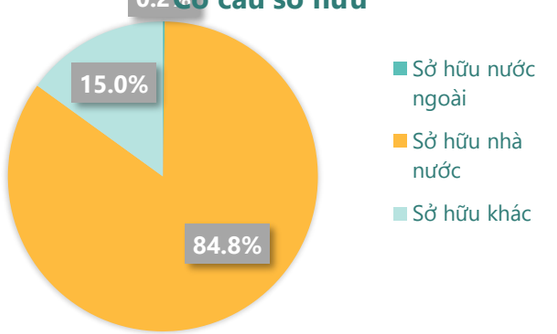
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 15,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	294
Số lượng CPLH (CP)	29,428,877
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.10)
EPS	105
P/E	95.5

DT thuần
6T 2025
774
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 111| 16.7%

LN thuần
6T 2025
3.43
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.76| 106%

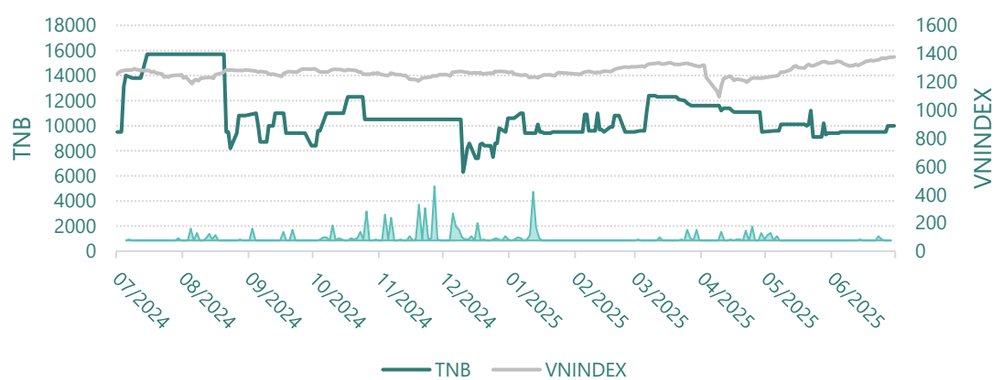
LN sau thuế
6T 2025
2.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.15| 107%

Cơ cấu sở hữu

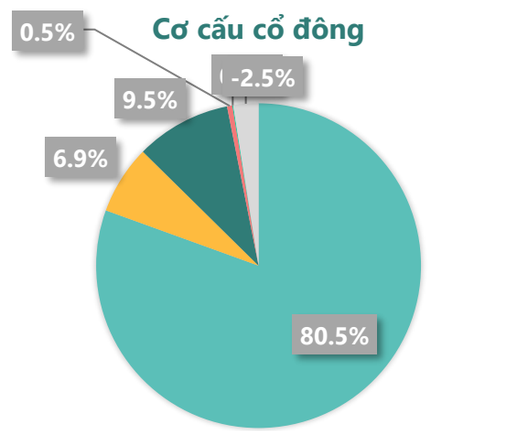


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



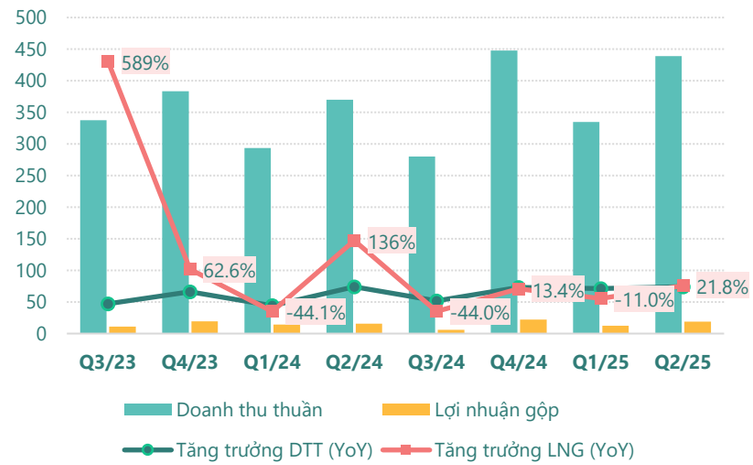
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

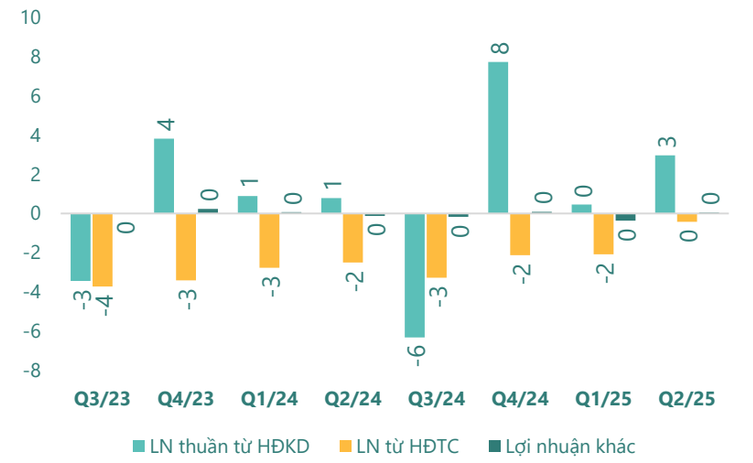
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



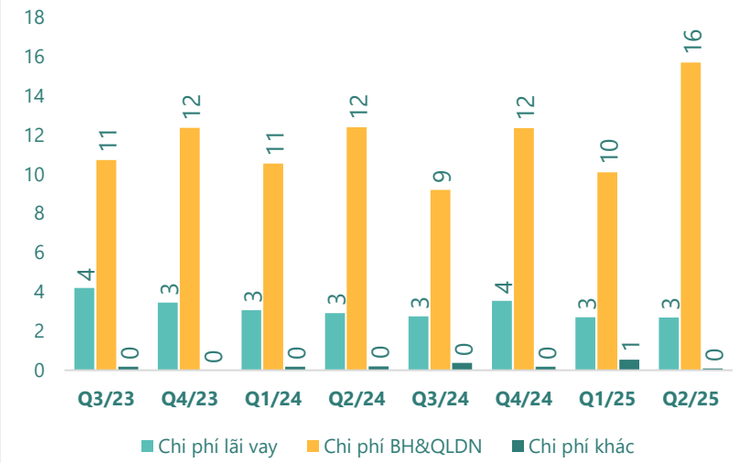
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



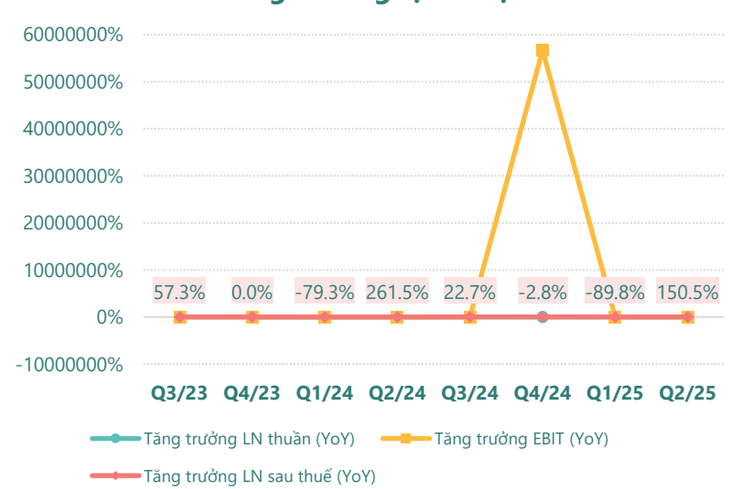
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



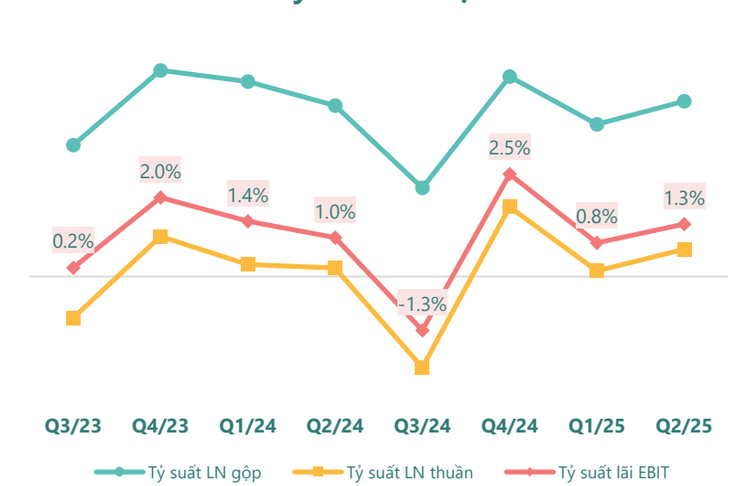
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



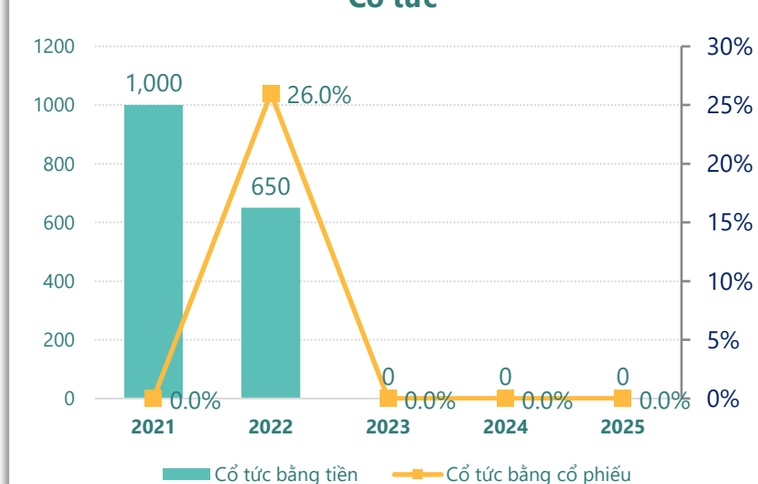
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

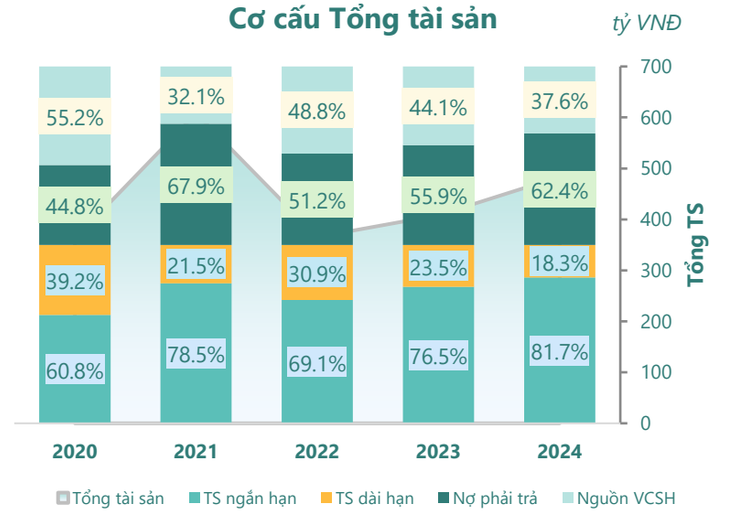
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

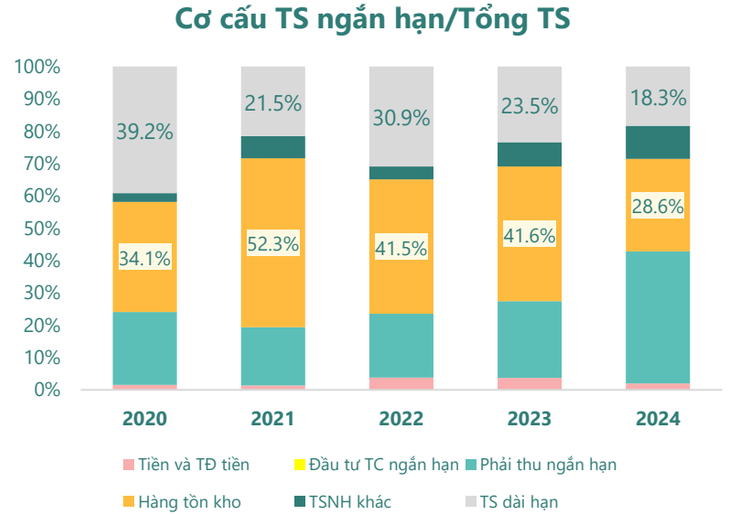
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



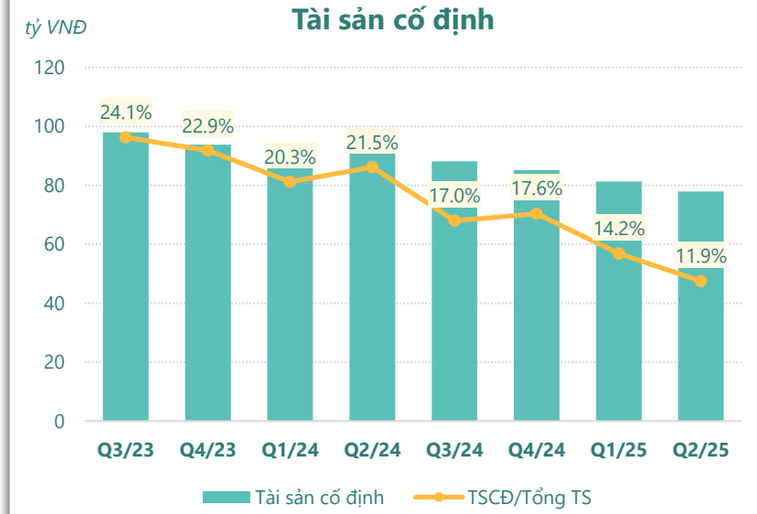
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



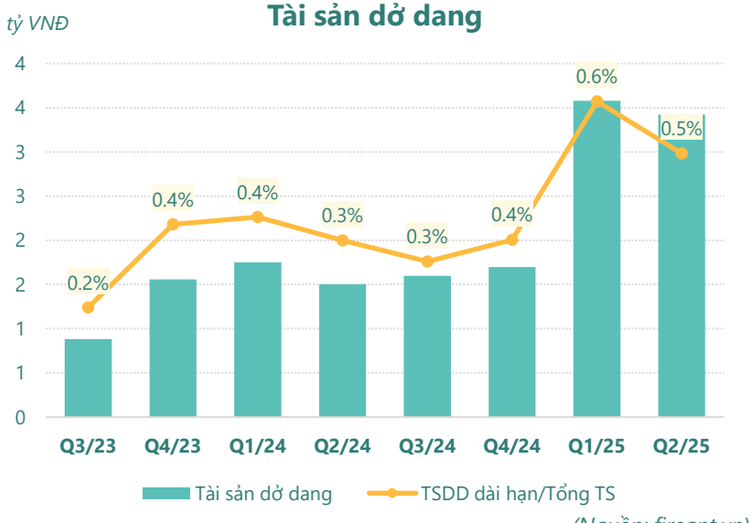
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



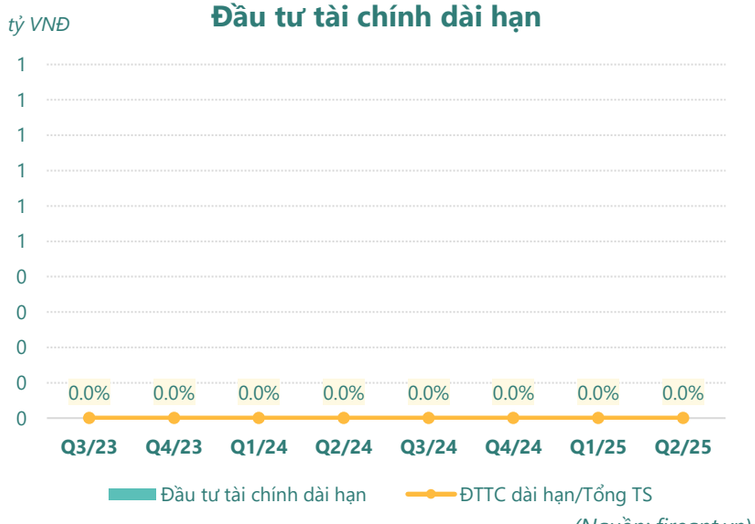
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



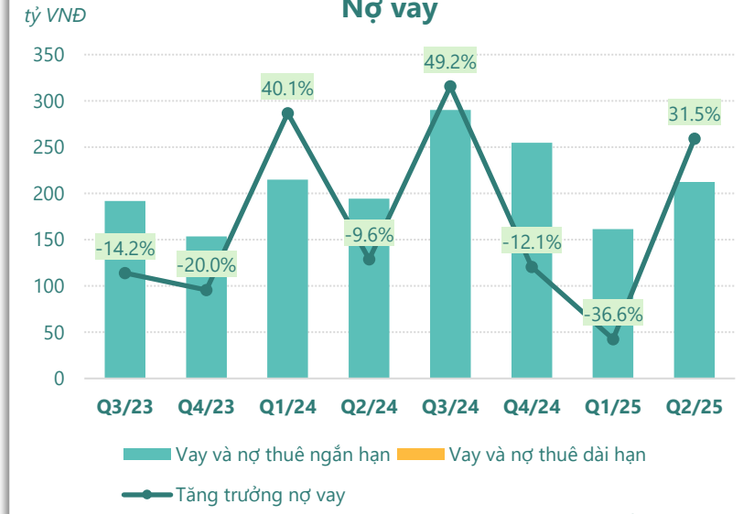
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

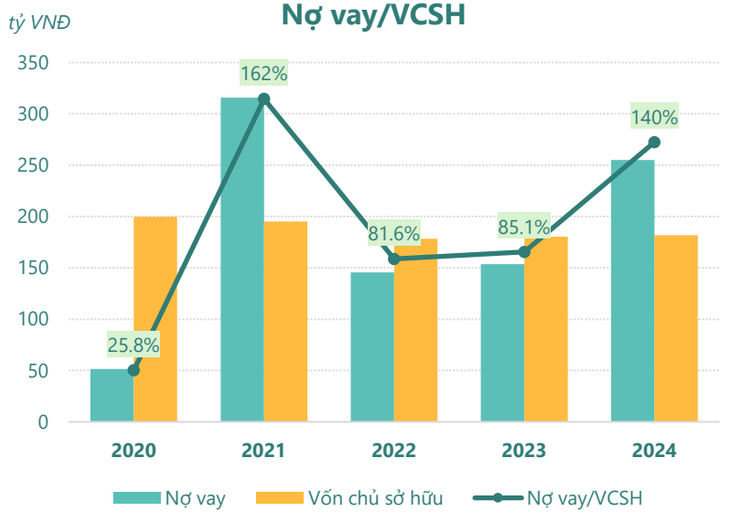
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

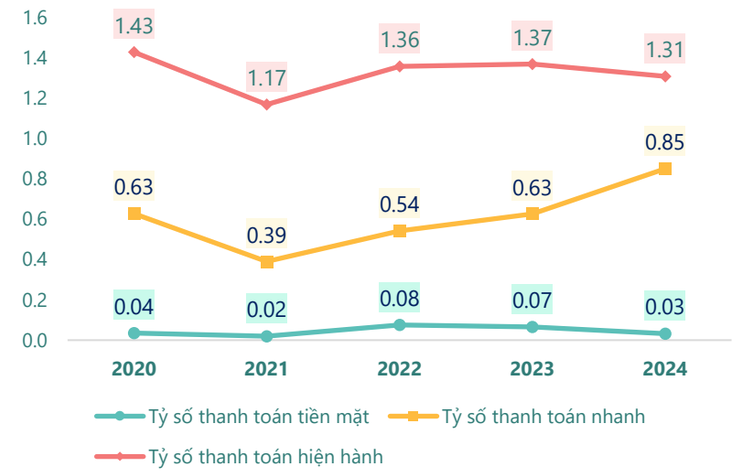
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



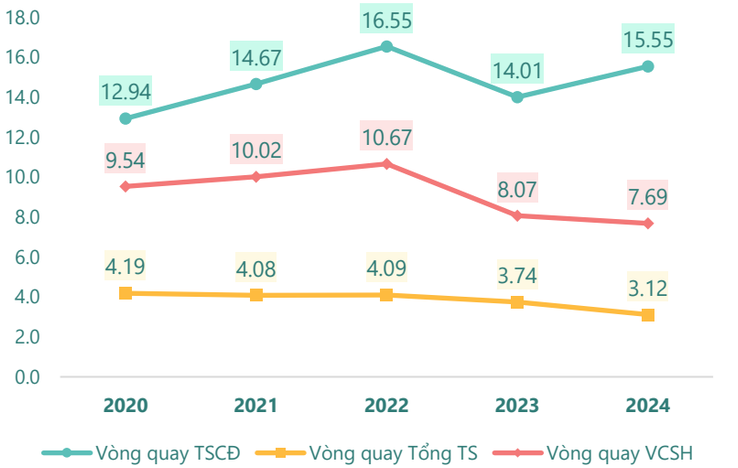
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



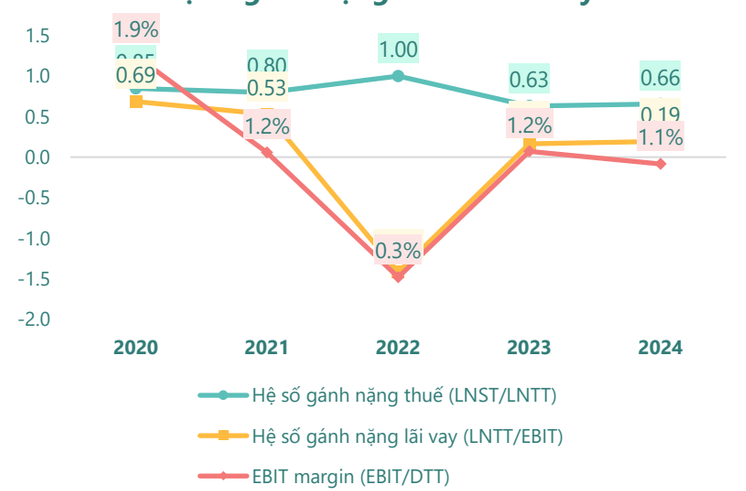
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



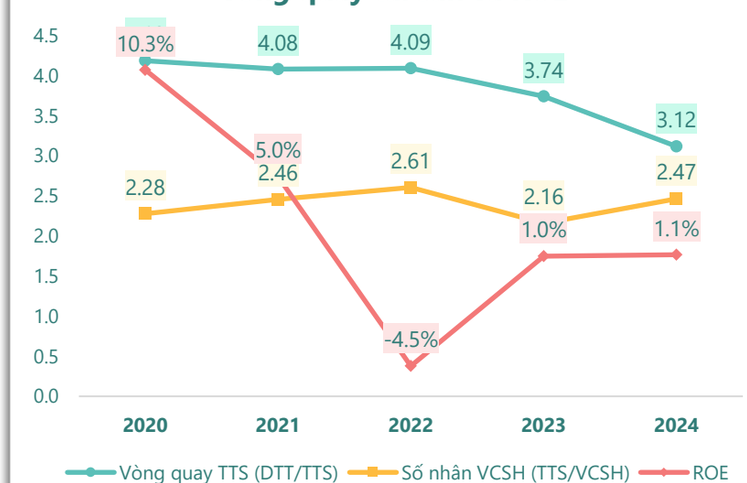
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



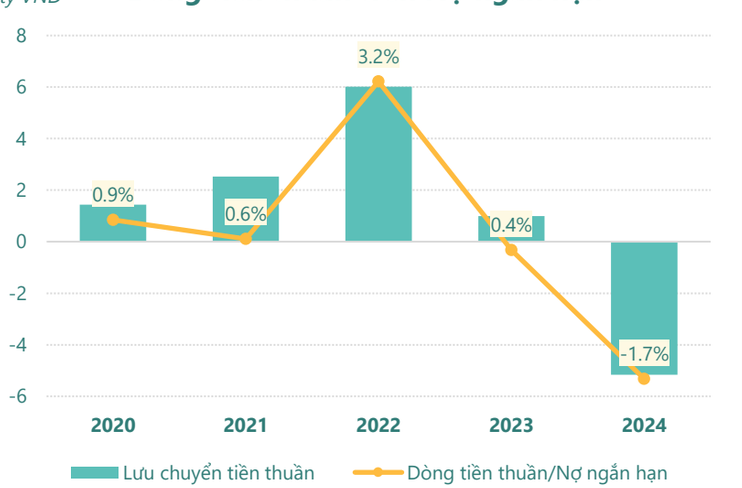
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**439**	**370**	**18.7%**	**774**	**663**	**16.7%**
Giá vốn hàng bán	420	354	18.7%	742	633	17.2%
Lợi nhuận gộp	19.1	15.7	21.6%	31.7	29.9	6.2%
Doanh thu HĐTC	2.36	0.76	210%	3.23	1.13	186%
Chi phí TC	2.78	3.26	-14.8%	5.73	6.39	-10.4%
Chi phí lãi vay	2.70	2.92	-7.7%	5.40	5.99	-9.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.20	3.95	31.8%	8.34	7.60	9.8%
Chi phí QLDN	**10.5**	**8.46**	**24.2%**	**17.5**	**15.4**	**13.7%**
LN thuần từ HĐKD	2.97	0.78	281%	3.43	1.67	106%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**-0.12**	**149%**	**-0.30**	**-0.05**	**-527%**
LN trước thuế	3.03	0.66	359%	3.12	1.62	93.1%
Lợi nhuận sau thuế	**2.15**	**0.31**	**592%**	**2.22**	**1.07**	**107%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.15**	**0.31**	**592%**	**2.22**	**1.07**	**107%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-66.8	26.8	-59.9	1.95	236	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.27	-7.07	-0.09	-1.27	-0.15	-0.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	61.6	-20.5	95.7	-35.2	-93.4	200
Tiền đầu kỳ	15.0	9.45	8.65	44.3	9.82	153
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.53**	**-0.81**	**35.7**	**-34.5**	**143**	**16.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	9.45	8.65	44.3	9.82	153	169

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**656**	**484**	**35.5%**
Tài sản ngắn hạn	574	395	45.1%
Tiền và tương đương tiền	169	9.82	1620%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	147	197	-25.4%
Hàng tồn kho	179	139	29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	78.6	49.7	58.3%
Tài sản dài hạn	**82.1**	**88.7**	**-7.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.9	85.2	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.42	3.34	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.81**	**0.15**	**426%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	323	302	6.9%
Nợ ngắn hạn	**323**	**302**	**6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	212	255	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	89.1	32.4	175%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**333**	**182**	**83.0%**
Vốn chủ sở hữu	**333**	**182**	**83.0%**
Vốn điều lệ	294	145	103%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)